

Số: 3106/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 23 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 9 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 614/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 115/BC-HĐTĐ ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 345/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của HĐND tỉnh thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 543/TTr-STC ngày 22 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, với những nội dung chính như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Gia Lai có tổng diện tích tự nhiên là 21.576,53 km² và phần diện tích biển có ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý do Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định và công bố; tỉnh Gia Lai có 135 đơn vị hành chính cấp xã; phía Đông giáp Biển Đông, phía Tây giáp Vương quốc Campuchia, phía Nam giáp tỉnh Đắk Lắk, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN, CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ

1. Quan điểm phát triển

a) Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, phát huy mạnh mẽ, hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của tỉnh để phát triển nhanh và bền vững, trực tiếp phục vụ mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026 – 2030 và những năm tiếp theo.

b) Xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế mới hiện đại, bền vững, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh làm động lực chủ yếu. Lấy việc nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân làm mục tiêu cao nhất và là động lực phát triển; đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa – xã hội; mọi người dân đều được tiếp cận, thụ hưởng thành quả phát triển, không ai bị bỏ lại phía sau.

c) Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, ưu tiên phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là hạ tầng số và hạ tầng giao thông liên vùng, cảng biển, sân bay, hạ tầng năng lượng và đô thị thông minh. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên biển và các loại khoáng sản; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa

dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.

d) Tổ chức hợp lý không gian phát triển nhằm phát huy lợi thế so sánh của từng khu vực, ưu tiên cao cho các vùng động lực (các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị), hỗ trợ và khuyến khích phát triển mạnh mẽ kinh tế khu vực biên giới, khu vực nông nghiệp có giá trị hàng hóa lớn, lâm nghiệp và kinh tế biển. Tăng cường liên kết với các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên để mở rộng không gian phát triển theo hướng kết nối liên vùng: đô thị - công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp; cao nguyên - đồng bằng - biển, đảo.

đ) Kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường với đảm bảo quốc phòng, an ninh, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền biên giới, biển, đảo quốc gia; đảm bảo an ninh, an toàn cuộc sống và sản xuất của người dân, doanh nghiệp cả trên đất liền và trên biển, đảo; thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả với trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế, tận dụng nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, tỉnh Gia Lai phát triển nhanh, bền vững, giàu bản sắc, trở thành trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, du lịch biển - cao nguyên độc đáo và hấp dẫn, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) của vùng và cả nước; phấn đấu đưa Gia Lai trở thành Tỉnh phát triển khá và cùng với cả nước vững vàng bước vào kỷ nguyên phát triển mới với hệ thống kết cấu hạ tầng được cải thiện rõ rệt theo hướng đồng bộ, hiện đại; phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; đời sống kinh tế - văn hóa, xã hội của nhân dân được nâng lên; quốc phòng, an ninh được đảm bảo vững chắc.

b) Mục tiêu cụ thể

- Các chỉ tiêu kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026–2030 đạt khoảng 10,5%/năm, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng khoảng 5%/năm; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng khoảng 13%/năm; khu vực dịch vụ tăng khoảng 10,5%/năm.

+ Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt khoảng 5.900 – 6.000 USD.

+ Đến năm 2030, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 19,2%, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 38,6%, khu vực dịch vụ chiếm khoảng 39% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 3,2%.

+ Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2030 đạt trên 41.000 tỷ đồng.

+ Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2026-2030 đạt trên 17 tỷ USD.

+ Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 khoảng 41% GRDP/năm, chỉ số ICOR trung bình khoảng 5,5.

+ Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt từ 55% trở lên.

+ Kinh tế số đạt khoảng 30% GRDP, kinh tế biển đạt 20%.

+ Đến năm 2030, phấn đấu đón 18,5 triệu lượt khách du lịch; trong đó có 1,1 triệu lượt khách quốc tế. Đến năm 2030, có 20 doanh nghiệp/ngày dân.

- Các chỉ tiêu xã hội

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 45%. Giai đoạn 2026 – 2030, phấn đấu toàn tỉnh có khoảng 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có khoảng 10% số xã được công nhận đạt nông thôn mới hiện đại.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 75,2%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 30%. Tỷ lệ trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia đạt ít nhất 80,5%.

+ Duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ; 100% số xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Mỗi người dân được khám kiểm tra sức khỏe định kỳ miễn phí ít nhất 1 lần/năm.

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đến năm 2030 còn 0,88%.

+ Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động đạt trên 35,6%. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số đạt trên 98%.

+ Tốc độ tăng trưởng dân số duy trì mức bình quân chung cả nước. Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi còn dưới 16,9%; đến năm 2030, phấn đấu đạt 10,5 bác sĩ/vạn dân và 36,4 giường bệnh/vạn dân.

+ Số lượng căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành trên 11.800 căn.

+ Phấn đấu chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh đạt 0,8.

- Các chỉ tiêu về môi trường

+ Tỷ lệ che phủ rừng duy trì trên 46,5%. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt khoảng 99,8%, trong đó, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đạt ít nhất 67,5%. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt trên 91,3%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý đạt 95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý đạt 80%. Duy trì 100% chất thải công nghiệp, chất thải y tế và khoảng 98% chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Gia Lai là tỉnh giàu có và đáng sống của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; có các đô thị hiện đại, thông minh, giàu bản sắc; nông thôn sinh thái với vùng nguyên liệu lớn; là một trong những trung tâm kinh

tế biển lớn của cả nước và “Cao nguyên Sinh thái, Thể thao và Sức khỏe”, hiệu quả và năng suất cao. Gia Lai trở thành trung tâm khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, ứng dụng trí tuệ nhân tạo quan trọng của Việt Nam; trung tâm du lịch lớn của cả nước; trung tâm kết nối vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với các nước Tiểu vùng sông Mekong trên hành lang kinh tế Đông - Tây. Tỉnh có hệ thống kết cấu hạ tầng và logistics đồng bộ, hiện đại, thông minh. Các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn, gìn giữ, phát huy hiệu quả, đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đời sống mọi mặt của nhân dân được nâng cao, người dân được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ, tiện ích xã hội. Quốc phòng, an ninh, bao gồm cả trên biển và vùng biên giới đất liền được đảm bảo vững chắc. Phấn đấu đến năm 2050, Gia Lai trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Tháo gỡ các điểm nghẽn, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, thu hút 2-3 nhà đầu tư chiến lược lớn.
- Phát triển mạnh hệ thống hạ tầng kinh tế, nhất là hạ tầng giao thông kết nối nội tỉnh, kết nối vùng, khu vực và quốc tế, đặc biệt là kết nối khu vực ven biển với khu vực cao nguyên; hạ tầng kinh tế số, thủy lợi, sản xuất và truyền tải điện.
- Tập trung ưu tiên xây dựng khu công nghiệp, khu công nghệ cao; nâng cấp khu kinh tế hiện đại, sinh thái, gắn với dịch vụ và đô thị để thực sự trở thành những động lực tăng trưởng kinh tế mạnh của tỉnh.
- Định hình vùng nguyên liệu nông nghiệp lớn hiệu quả cao, bền vững dựa trên thế mạnh đặc thù của khu vực cao nguyên Tây Gia Lai.
- Nâng cấp toàn diện ngành du lịch để thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn dựa trên lợi thế biển, sinh thái núi rừng, di sản văn hóa Tây Nguyên, võ cổ truyền Bình Định, các di tích lịch sử, cách mạng...
- Nghiên cứu xây dựng các mô hình kinh tế mới của tỉnh: kinh tế đầm phá, kinh tế bạc, kinh tế đêm, kinh tế biên giới...
- Nâng cao chất lượng nhân lực và phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trở thành động lực tăng trưởng; thúc đẩy khởi nghiệp, theo đó ưu tiên các ngành, lĩnh vực thích ứng yêu cầu của cuộc cách mạng lần thứ tư.

- Phát triển mạnh công nghiệp văn hóa.

- Xây dựng mô hình kết hợp kinh tế - quốc phòng phù hợp với đặc thù của tỉnh.

b) Các khâu đột phá

- Đột phá trong xây dựng và hoàn thiện thể chế, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, đổi mới mạnh mẽ tư duy phát triển; đổi mới mô hình quản trị từ quản lý sang chính quyền kiến tạo và phục vụ người dân, doanh nghiệp.
- Tạo sự đột phá trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi gắn với vùng nguyên liệu lớn, hạ tầng cảng - logistic, hạ tầng công nghiệp - thương

mại - dịch vụ, hạ tầng số, các công trình phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; coi đây là động lực mới quan trọng thúc đẩy sự phát triển của tỉnh. Thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính mạnh, khoa học công nghệ tiên tiến đầu tư vào các lĩnh vực có lợi thế của tỉnh.

- Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và chuyển đổi số, chuyển đổi xanh.

III. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội

Cấu trúc không gian lãnh thổ của Tỉnh được định hình dựa trên mô hình phát triển đột phá: ***"Ba trục hành lang động lực - Hai khu kinh tế - Ba khu vực động lực - Bốn vùng kinh tế"***.

a) Ba trục hành lang động lực

- Trục hành lang động lực Đông – Tây: là tuyến liên kết giữa hai đầu mối hội nhập quan trọng của tỉnh là Khu kinh tế Nhơn Hội ở phía Đông và Khu kinh tế biên mậu Lệ Thanh ở phía Tây. Hành lang này tạo điều kiện chuyển hóa lợi thế tài nguyên, nông sản, lâm sản, năng lượng, du lịch sinh thái và văn hóa cao nguyên thành các sản phẩm có giá trị gia tăng cao thông qua chế biến, logistics, thương mại, cảng biển và xuất khẩu. Trên trục này, Quy Nhơn và Khu kinh tế Nhơn Hội giữ vai trò cửa ngõ biển, trung tâm dịch vụ, cảng biển, logistics, du lịch và công nghiệp công nghệ cao. An Khê là đô thị trung gian, cửa ngõ chuyển tiếp giữa duyên hải và cao nguyên, đồng thời là điểm liên kết di sản, sinh thái và sản xuất. Đô thị Pleiku giữ vai trò trung tâm đô thị cao nguyên, thương mại dịch vụ, giáo dục, y tế, logistics nội tỉnh và công nghiệp chế biến. Khu kinh tế biên mậu Lệ Thanh là đầu mối giao thương quốc tế phía Tây, kết nối với Campuchia, Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan và không gian ASEAN lục địa.

- Trục hành lang kinh tế biển phía Đông: được tổ chức dọc theo cao tốc Bắc – Nam, đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam, Quốc lộ 1, tuyến đường sắt hiện hữu, đường ven biển ĐT.639 và các trục kết nối ngang ra biển, sân bay, cảng biển và khu kinh tế. Đây là trục động lực quan trọng để khai thác toàn diện không gian kinh tế biển của tỉnh, kết nối Đô thị Hoài Nhơn, Đô thị Phù Mỹ, sân bay Phù Cát, Khu kinh tế Nhơn Hội và Đô thị Quy Nhơn.

- Trục hành lang phía Tây: được tổ chức trên cơ sở Quốc lộ 14, Quốc lộ 25, vùng sông Ba, sân bay Pleiku và trong tương lai là cao tốc phía Tây, tuyến đường sắt phía Tây. Trục này kết nối Đô thị Pleiku với Phú Thiện, Ia Pa, Ayun Pa, Phú Túc và các tỉnh phía Nam như Đắk Lắk, Lâm Đồng; đồng thời liên kết với Đắk Lắk và Khánh Hòa thông qua Quốc lộ 25 và các tuyến kết nối Đông – Nam. Vai

trò chiến lược của trục phía Tây là bảo đảm chiều sâu kinh tế nội địa của Gia Lai, khai thác hiệu quả các vùng tài nguyên nông nghiệp, sinh thái, văn hóa và dân cư cao nguyên; đồng thời tạo sự cân bằng giữa phát triển đô thị, công nghiệp chế biến, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, du lịch và bảo tồn bản sắc.

b) Hai khu kinh tế

- Khu kinh tế Nhơn Hội: là khu kinh tế ven biển giữ vai trò hạt nhân động lực của không gian phía Đông tỉnh Gia Lai. Khu kinh tế này gắn với Đô thị Quy Nhơn, bán đảo Phương Mai, đầm Thị Nại, khu bến Nhơn Hội, cảng Quy Nhơn, sân bay Phù Cát, các khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch và hệ thống dịch vụ ven biển. Định hướng phát triển Khu kinh tế Nhơn Hội là trở thành trung tâm tổng hợp về kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao, logistics, đô thị biển, du lịch nghỉ dưỡng, dịch vụ cao cấp và đổi mới sáng tạo. Trong cấu trúc tổng thể, Khu kinh tế Nhơn Hội là “đầu kéo phía Đông”, kết nối trực tiếp với trục ven biển và trục Đông – Tây, tạo đầu ra cho hàng hóa của toàn tỉnh và vùng Tây Nguyên, đồng thời là cửa ngõ hội nhập quốc tế qua cảng biển, sân bay và chuỗi dịch vụ đô thị – logistics.

Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh: là hạt nhân phát triển của không gian phía Tây, gắn với khu vực Đứơc Cơ – Ia Dom – Ia Đơk – Ia Krêl và hành lang Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh. Đây là cửa ngõ giao thương quan trọng giữa Gia Lai với Campuchia, Nam Lào và không gian ASEAN lục địa. Định hướng phát triển Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh thành trung tâm thương mại cửa khẩu, logistics biên giới, kho bãi, khu phi thuế quan, dịch vụ xuất nhập khẩu, trung chuyển nông sản – hàng hóa và giao thương quốc tế. Khu kinh tế này là điểm đầu phía Tây của hành lang Đông – Tây, kết nối về Pleiku, Chư Sê, An Khê, Quy Nhơn và cảng biển phía Đông, góp phần mở rộng không gian giao thương xuyên biên giới của tỉnh.

c) Ba khu vực động lực

- Khu vực động lực phía Đông: Quy Nhơn – Khu kinh tế Nhơn Hội – sân bay Phù Cát – TOD Diêu Trì: là khu vực động lực tổng hợp quan trọng nhất của tỉnh, hội tụ các hạ tầng cấp vùng và quốc gia gồm cảng Quy Nhơn, khu bến Nhơn Hội, Khu kinh tế Nhơn Hội, sân bay Phù Cát, Quốc lộ 1, Quốc lộ 19, Quốc lộ 19B, cao tốc Bắc – Nam, cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, đường ven biển ĐT.639, đường sắt hiện hữu và định hướng ga đường sắt tốc độ cao TOD Diêu Trì tại Tuy Phước Tây. Sự kết hợp giữa cảng biển, sân bay, khu kinh tế, TOD và đô thị biển tạo điều kiện để khu vực này phát triển thành trung tâm tích hợp cảng – sân bay – logistics – công nghiệp – đô thị – du lịch – dịch vụ cấp vùng. Đây là không gian có khả năng thu hút các ngành có giá trị gia tăng cao như công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, logistics, dịch vụ cảng biển, dịch vụ hàng không, MICE, thương mại, tài chính, du lịch nghỉ dưỡng, kinh tế đêm và các hoạt động đổi mới sáng tạo.

- Khu vực động lực phía Bắc ven biển: Khu vực Hoài Nhơn – Phù Mỹ – Đề Gi – TOD Bồng Sơn là cực tăng trưởng mới của không gian phía Bắc của tỉnh.

Khu vực này gắn với cao tốc Bắc – Nam, Quốc lộ 1, đường sắt hiện hữu, đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam, tuyến đường ven biển ĐT.639, định hướng TOD Bồng Sơn tại Hoài Nhơn Nam, cảng Phù Mỹ, cảng Hoài Nhơn, các khu vực ven biển Hoài Nhơn, Mỹ Thành, Đề Gi, Trà Ô và chuỗi đô thị Hoài Nhơn – Phù Mỹ. Đây là khu vực có điều kiện hình thành một trung tâm công nghiệp ven biển, khu kinh tế tự do, khu thương mại tự do, logistics cảng biển, đô thị biển, năng lượng tái tạo và du lịch đầm phá – nghỉ dưỡng. Cảng Phù Mỹ tại khu vực Hoài Nhơn và Phù Mỹ có vai trò mở thêm cửa ra biển cho công nghiệp, hàng hóa và nông sản của tỉnh, hỗ trợ giảm tải cho cụm cảng Quy Nhơn, đồng thời tạo điều kiện phát triển các khu công nghiệp, khu dịch vụ hậu cần, kho bãi, chế biến và xuất nhập khẩu.

- Khu vực động lực phía Tây: Khu vực Pleiku – Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh – Chư Sê – Đak Đoa là cực động lực phía Tây của tỉnh, gắn với Quốc lộ 14, Quốc lộ 19, sân bay Pleiku, cao tốc Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh trong tương lai, các tuyến kết nối cửa khẩu và vùng nguyên liệu lớn trên cao nguyên. Đây là khu vực hội tụ các chức năng đô thị cao nguyên, trung tâm hành chính – thương mại – dịch vụ, logistics nội tỉnh, kinh tế cửa khẩu, công nghiệp chế biến nông – lâm sản, du lịch sinh thái – văn hóa và dịch vụ hỗ trợ sản xuất.

d) Bốn vùng kinh tế

- Vùng 1: Phát triển kinh tế tổng hợp ven biển - Đô thị hạt nhân - Công nghiệp công nghệ cao - Logistics sân bay - Dịch vụ giáo dục và y tế: là không gian động lực phía Đông của tỉnh, hình thành trên cơ sở kết hợp dải ven biển, chuỗi đô thị biển, khu kinh tế, cảng biển, sân bay, các khu công nghiệp và hệ thống dịch vụ chất lượng cao. Vùng có lợi thế tổng hợp về cảng Quy Nhơn, Khu kinh tế Nhơn Hội, sân bay Phù Cát, Quốc lộ 1A, Quốc lộ 19B, đường ven biển ĐT.639, cao tốc Bắc - Nam và đường sắt; đồng thời bao gồm các khu vực Vân Canh - Canh Vinh kết nối trực tiếp với hành lang Quy Nhơn - Pleiku. Đây là vùng có mật độ đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch và hạ tầng đối ngoại tập trung cao nhất của tỉnh.

- Vùng 2: Đô thị - Du lịch sinh thái - Văn hóa - Thương mại dịch vụ - Kinh tế cửa khẩu: là không gian đô thị cao nguyên và cửa khẩu phía Tây, gắn với Pleiku, Biển Hồ - Chư Păh, Chư Prông - Đức Cơ - Ia Grai, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh và các trục Quốc lộ 19, Quốc lộ 14, cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh trong tương lai. Vùng có vai trò trung tâm dịch vụ cao nguyên, đầu mối giao thương biên giới, logistics cửa khẩu, du lịch sinh thái - văn hóa và là nơi kết nối các vùng sản xuất phía Tây với cảng biển phía Đông.

- Vùng 3: Nông nghiệp - Sinh thái - Di sản - Du lịch về nguồn - Dự trữ carbon: là không gian nông nghiệp - sinh thái - di sản và du lịch về nguồn, trải dài theo khu vực Đông Bắc cao nguyên và vùng trung du tiếp giáp Đông Trường Sơn, bao gồm các khu vực Mang Yang, Kbang, Đak Pơ, An Khê, Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn và các vùng phụ cận. Vùng có giá trị lớn về rừng đầu nguồn, đa dạng sinh học, cảnh quan núi rừng, di sản văn hóa - lịch sử và các tuyến du lịch về nguồn, giữ vai trò vùng đệm sinh thái, bảo vệ nguồn nước, phòng chống thiên tai và dự trữ carbon của tỉnh.

- Vùng 4: Nông nghiệp công nghệ cao - Chăn nuôi gia súc - Du lịch nông nghiệp - Di sản văn hóa dân tộc: là không gian nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi gia súc, du lịch nông nghiệp và di sản văn hóa dân tộc, tập trung ở khu vực phía Nam, Đông Nam gồm các khu vực Phú Thiện, Ayun Pa, Phú Túc, Ia Pa, Chư Puh, Chư Prông và một phần không gian biên giới - cao nguyên có lợi thế về đất đai, đồng cỏ, vùng nguyên liệu, cây công nghiệp, cây ăn quả, dược liệu và văn hóa cộng đồng. Vùng có vai trò sản xuất nông nghiệp hàng hóa, chăn nuôi gia súc, chế biến nông sản, phát triển năng lượng tái tạo quy mô phù hợp và tổ chức các sản phẩm du lịch nông nghiệp - văn hóa đặc trưng.

d) Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển

Khu vực lãnh thổ cần bảo tồn: Là các khu vực có giá trị đặc biệt về đa dạng sinh học, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, nguồn nước, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan sinh thái hoặc khu vực bảo vệ nghiêm ngặt theo phân vùng môi trường. Các khu vực này cần ưu tiên bảo vệ, phục hồi, kiểm soát sức chứa và hạn chế các hoạt động xây dựng, sản xuất, khai thác có nguy cơ làm suy giảm tài nguyên.

Khu vực hạn chế phát triển: Là các khu vực nhạy cảm về môi trường hoặc có vai trò vùng đệm, hành lang bảo vệ, vùng hạn chế phát thải, vùng đất ngập nước, vùng ven biển - đảo - đầm phá nhạy cảm, khu vực dễ bị tổn thương bởi thiên tai, xói lở, sạt lở, ô nhiễm hoặc chịu áp lực đô thị hóa. Các khu vực này không cấm phát triển tuyệt đối nhưng phải kiểm soát chặt loại hình, quy mô, mật độ, công nghệ, hạ tầng môi trường và tác động tích lũy.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn Tỉnh

a) Phương hướng phát triển công nghiệp - xây dựng:

Phát triển công nghiệp – xây dựng theo hướng nhanh, bền vững, nâng cao giá trị gia tăng và sử dụng hiệu quả các nguồn lực địa phương, tạo đà cho phát triển công nghiệp công nghệ cao đến năm 2050. Phát triển gắn với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững, cơ cấu công nghiệp – xây dựng chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần khai khoáng, đẩy mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng, đồng thời phát triển xây dựng để hoàn thiện hạ tầng.

Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, trở thành trụ cột của nền kinh tế; phát triển dựa trên lợi thế về lao động, nông nghiệp và khai thác khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển và trên Quốc lộ 19 - Quy Nhơn - An Khê - Pleiku; tạo đột phá về phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo và công nghiệp xanh, hình thành Trung tâm năng lượng tái tạo của vùng; hỗ trợ chuyển đổi xanh; phát triển công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) gắn với hình thành Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng.

Đến năm 2030, Gia Lai phấn đấu trở thành trung tâm công nghiệp chế biến nông – lâm sản và năng lượng sạch của vùng, từng bước hình thành chuỗi liên kết công nghiệp – dịch vụ – đô thị vùng. Ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng

hiện đại, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng tái tạo giữ vai trò chủ đạo, chiếm trên 90% tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Các ngành công nghiệp vật liệu, dược phẩm, cơ khí – điện tử được khuyến khích phát triển nhằm hỗ trợ cho công nghiệp chế biến, chế tạo, luyện kim. Từng bước giảm tỷ trọng các ngành khai khoáng và vật liệu truyền thống, hướng tới mô hình phát triển xanh và kinh tế tuần hoàn.

Tập trung phát triển xây dựng theo hướng đồng bộ, hiện đại, ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng đô thị thông minh và các khu, cụm công nghiệp bền vững, tạo động lực lan tỏa cho phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh.

b) Phương hướng phát triển thương mại - dịch vụ

Phát triển ngành thương mại theo hướng hiện đại, đồng bộ, số hóa, đổi mới sáng tạo và bền vững, giữ vai trò kết nối giữa sản xuất với tiêu dùng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Phát triển hệ thống phân phối đa tầng, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống và hiện đại; mở rộng thị trường khu vực nông thôn, miền núi và vùng khó khăn gắn với thúc đẩy tiêu dùng bền vững, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, logistics và thanh toán không dùng tiền mặt; ưu tiên hoàn thiện hạ tầng số, tăng cường ứng dụng công nghệ, phát triển thương mại điện tử xanh và thương mại điện tử xuyên biên giới. Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng thương hiệu, phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và đặc sản địa phương, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Phát triển xuất nhập khẩu theo hướng hiện đại, hiệu quả và hội nhập quốc tế; nâng cao giá trị gia tăng, thương hiệu và sức cạnh tranh hàng hóa xuất khẩu. Đẩy mạnh chế biến sâu, đa dạng hóa thị trường, tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA), ứng dụng công nghệ số trong hoạt động xuất nhập khẩu; nhập khẩu có chọn lọc phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ và chuyển đổi xanh.

c) Phương hướng phát triển du lịch:

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh; xây dựng Gia Lai thành cực tăng trưởng du lịch mới của khu vực duyên hải miền Trung, điểm đến đẳng cấp, hiện đại, xanh, an toàn, thân thiện và giàu bản sắc, gắn với không gian “biển – rừng – cao nguyên”.

Phát triển hệ sinh thái sản phẩm du lịch đồng bộ, đa dạng, có giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh cao; ưu tiên các sản phẩm đặc thù như du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp, du lịch khoa học/MICE, du lịch văn hóa Tây Nguyên – Chăm – Tây Sơn và du lịch đô thị. Đồng thời phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, thể thao, cộng đồng, nông nghiệp, ẩm thực và du lịch cửa khẩu, gắn với bảo tồn tài nguyên, phát huy giá trị văn hóa và phát triển bền vững.

Tăng cường liên kết nội tỉnh, liên kết vùng và hợp tác quốc tế nhằm hình thành các tuyến, không gian và chuỗi sản phẩm du lịch liên hoàn; đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp, hãng lữ hành, hãng hàng không và nền tảng số trong phát

triển hạ tầng, dịch vụ và thị trường du lịch. Đổi mới hoạt động xúc tiến, quảng bá theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số; xây dựng và nâng cao thương hiệu du lịch Gia Lai trên thị trường trong nước và quốc tế.

d) Phương hướng phát triển kinh tế biển:

Từng bước hình thành trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia và khu vực. Phát triển kinh tế biển toàn diện theo hướng xanh, bền vững gắn phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường; hình thành các tổ hợp công nghiệp quốc phòng, an ninh lưỡng dụng; tập trung vào các ngành cảng biển, logistics, vận tải biển, du lịch biển đảo, nuôi biển công nghệ cao, công nghiệp biển, năng lượng tái tạo ngoài khơi và dịch vụ hàng hải. Nâng cao hiệu quả khai thác tổng hợp khu vực Đầm Thị Nại trở thành một cực tăng trưởng kinh tế biển mới của Tỉnh như một mô hình phát triển kinh tế đầm phá kiểu mẫu của quốc gia.

Phát triển kinh tế hàng hải trở thành trụ cột quan trọng của kinh tế biển. Hiện đại hóa và khai thác hiệu quả các cảng biển của Tỉnh theo hướng xanh, thông minh, hiện đại. Phát triển đội tàu vận tải biển, tăng thị phần vận chuyển quốc tế. Phát triển các trung tâm logistics và cảng biển tại Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn; hình thành không gian cảng biển quốc tế gắn với hệ thống đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng không, logistics thông minh và dịch vụ hàng hải hiện đại. Từng bước hình thành ngành công nghiệp đóng và sửa chữa chữa tàu biển cấp khu vực.

Phát triển ngành thủy sản theo hướng tăng quy mô nuôi trồng các loại hải sản có giá trị cao, công nghệ hiện đại và tổ chức đánh bắt với quy mô hợp lý, gắn với bảo tồn đa dạng sinh học biển; tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, tích hợp với hệ thống năng lượng tái tạo và công nghệ số. Nâng cao chất lượng dịch vụ và phát triển hạ tầng hệ thống bảo quản và chế biến thủy hải sản. Ưu tiên công nghệ nuôi biển hiện đại, logistics lạnh, chế biến sâu và truy xuất nguồn gốc thủy sản. Gia Lai phấn đấu trở thành trung tâm nghề cá khu vực.

Phát triển mạnh kinh tế du lịch biển, xây dựng thương hiệu du lịch biển hấp dẫn và sức cạnh tranh cao, gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá biển. Đẩy mạnh đa dạng hóa các sản phẩm du lịch biển chất lượng cao, có bản sắc, ưu tiên phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch tàu biển, sinh thái, thể thao, chăm sóc sức khỏe, kinh tế đêm và lễ hội du lịch biển. Khuyến khích đầu tư xây dựng hạ tầng du lịch biển đồng bộ; tăng cường liên kết các không gian du lịch ven biển, biển, đảo.

Nghiên cứu phát triển năng lượng tái tạo: điện gió ngoài khơi, điện mặt trời trên biển và các ngành, lĩnh vực biển mới như dược liệu biển, công nghệ sinh học biển...

đ) Phương hướng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển toàn diện ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng xanh, tuần hoàn, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và công nghệ cao;

chuyển từ sản xuất nông nghiệp truyền thống sang kinh tế nông nghiệp hiện đại, ứng dụng công nghệ cao quy mô lớn, giá trị gia tăng cao và có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Hình thành Khu nông – lâm nghiệp công nghệ cao và các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung. Bảo đảm vững chắc an ninh lương thực, an sinh xã hội, tăng trưởng bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao đời sống Nhân dân.

Xây dựng Trung tâm nông - lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao của khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên; hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, các cứ điểm nông nghiệp – công nghiệp, gắn sản xuất với chế biến sâu, bảo quản, logistics và xuất khẩu theo chuỗi giá trị khép kín. Phát triển hệ sinh thái nông nghiệp thông minh, xanh, bền vững và hội nhập sâu vào chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

Phát triển lâm nghiệp theo hướng kinh tế rừng đa giá trị, bền vững và tăng trưởng xanh; tăng cường bảo vệ, phục hồi rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ và kinh tế sinh thái rừng gắn với du lịch xanh; tham gia thị trường tín chỉ carbon, góp phần thực hiện mục tiêu trung hòa carbon, bảo đảm an ninh môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng trung tâm giống cây lâm nghiệp phục vụ phát triển rừng gỗ lớn, giá trị cao quy mô cấp vùng ở Tây Nguyên. Từng bước hình thành rừng gỗ lớn, giá trị cao, thay thế dần diện tích rừng kém hiệu quả.

Phát triển thủy sản hiện đại, hiệu quả và có trách nhiệm; đẩy mạnh nuôi trồng các loại thủy hải sản, nuôi biển công nghệ cao, khai thác hợp lý gắn với bảo vệ và phục hồi nguồn lợi thủy sản; phát triển chế biến sâu, bảo quản sau thu hoạch và dịch vụ hậu cần nghề cá hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh, đồng thời góp phần bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc gia trên biển.

3. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục và đào tạo:

Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học, tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo; triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Rà soát, sắp xếp, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp, bảo đảm tinh gọn, hiện đại, đạt chuẩn, đa dạng về loại hình, có cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo hợp lý, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động và thị trường lao động. Chuyển đổi số toàn diện, phổ cập và ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong giáo dục và đào tạo. Hội nhập quốc tế đi vào chiều sâu, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục theo định hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa; tiếp tục nâng cao vị thế giáo dục của tỉnh; phát huy vai trò giáo dục trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội trước yêu cầu hội nhập và phát triển.

b) Y tế và chăm sóc sức khỏe:

Phát triển hệ thống y tế tỉnh Gia Lai theo hướng hiện đại, công bằng, chất lượng, hiệu quả và bền vững; lấy người dân làm trung tâm; chuyển mạnh từ khám bệnh, chữa bệnh sang chủ động bảo vệ, chăm sóc, quản lý và nâng cao sức khỏe Nhân dân; phát triển đồng bộ y tế dự phòng, y tế cơ sở, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng, chăm sóc dài hạn, y tế số và y tế thông minh; bảo đảm mọi người dân được quản lý sức khỏe toàn diện, liên tục và suốt vòng đời.

c) Phương hướng phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và kinh tế số:

Phát triển mạnh khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và kinh tế số trở thành động lực tăng trưởng mới của tỉnh; hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm dữ liệu, trung tâm R&D, khu công nghệ số và các không gian thử nghiệm chính sách mới tại khu vực Quy Nhơn, Pleiku, An Khê, Kbang và khu cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

Ưu tiên phát triển các ngành trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, công nghệ số, bán dẫn, đô thị thông minh, logistics thông minh, thương mại điện tử và các mô hình kinh tế mới gắn với chuyển đổi số và công nghiệp 4.0.

d) Văn hóa, Thể thao và Thông tin - Truyền thông :

Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Gia Lai toàn diện, phù hợp với xu thế thời đại và yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Lấy con người làm trung tâm, truyền thống lịch sử - văn hóa làm nền tảng; phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng và xã hội trong xây dựng con người và môi trường văn hóa Gia Lai văn minh, hiện đại.

Xây dựng và phát triển thể thao tỉnh Gia Lai mang tính ổn định, vững chắc. Trong đó củng cố, hiện đại hóa các Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Gia Lai; đầu tư trọng điểm, phân đầu tăng số môn thể thao đào tạo tập trung tại tỉnh; tăng cường trang bị và ứng dụng khoa học công nghệ, y học thể thao tiên tiến để nâng cao thành tích trong các môn thể thao, nội dung thi đấu các môn thể thao có tiềm năng, thế mạnh các môn mũi nhọn của tỉnh, các môn thể thao cơ bản trong Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao Châu Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á, Đại hội Thể thao toàn quốc, các giải trẻ quốc tế, khu vực và trong nước phù hợp với đặc điểm thể chất con người Gia Lai và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tiếp tục tổ chức, sắp xếp hợp lý mạng lưới các cơ quan báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở; chú trọng hiệu quả hoạt động, đổi mới mô hình quản lý, cách thức tổ chức, vận hành, đa dạng hóa phương thức cung cấp nội dung và hoạt động kinh doanh sản xuất.

đ) An sinh xã hội:

Hình thành mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội có đủ năng lực đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về giáo dục dạy nghề, trợ giúp xã hội và phục vụ tốt cho đời sống của Nhân dân. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người có công, chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; có chính sách hỗ trợ người nghèo, các đối tượng yếu thế được tiếp

cần đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, tạo việc làm bền vững. Cùng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập; khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội.

e) Quốc phòng, an ninh, đối ngoại:

Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, phát huy sức mạnh tổng hợp của các lực lượng trong đấu tranh phòng chống âm mưu “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; chống xâm lược, bảo vệ chủ quyền và an toàn chung của khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ; chủ động, linh hoạt nắm bắt và xử lý tình huống, không để bị động, bất ngờ.

Xây dựng khu vực phòng thủ, căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, căn cứ hậu cần - kỹ thuật, hệ thống công trình phòng thủ vững chắc. Xây dựng lực lượng công an, quân đội trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Thực hiện tốt phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Phương hướng quy hoạch hệ thống đô thị

Phương hướng phát triển hệ thống đô thị Gia Lai được tổ chức theo mô hình mạng lưới đa trung tâm, đa tầng bậc, gắn với các cực tăng trưởng, đô thị tiêu vùng, hành lang kinh tế - đô thị, chuỗi đô thị và cụm đô thị.

Đến năm 2030, hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh định hướng phát triển gồm các đô thị loại II, đô thị loại III và các khu vực đô thị hóa mới, cụ thể như sau:

- 04 đô thị loại II gồm: Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn), Pleiku, Hoài Nhơn, An Khê.

- 24 đô thị loại III gồm: Ayun Pa, Cát Tiến, Đê Gi, Phù Mỹ, Bình Dương, Hoài Ân, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, Ia Ly, Chư Păh, Chư Prông, Chư Puh, Đak Pơ, Kbang, Kông Chro, Phú Thiện, Phú Túc, Mang Yang, Ia Grai, Đức Cơ, An Lương, An Hòa, Ia Pa.

Định hướng sau năm 2030, Gia Lai hình thành thêm 07 đô thị loại III gồm: Bình Khê, Ngô Mây, Hòa Hội, Phù Mỹ Bắc, Phù Mỹ Đông, Bàu Cạn, Ia Sao.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Phát triển khu vực nông thôn tỉnh Gia Lai theo hướng sinh thái, hiện đại, giàu bản sắc, gắn kết chặt chẽ với quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và kinh tế biển; xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật - xã hội, nâng cao chất lượng sống của người dân, bảo đảm tiếp cận bình đẳng các dịch vụ thiết yếu giữa đô thị và nông thôn. Không gian nông thôn của tỉnh cần được định hình như một hệ thống sản xuất - sinh thái - văn hóa - dịch vụ đa chức năng, trong đó các vùng cao nguyên, ven biển, trung du, biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số có vai trò bổ trợ cho nhau.

Đối với vùng cao nguyên và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, phát triển nhà ở phù hợp tập quán, cấu trúc làng truyền thống, văn hóa cộng đồng, vật liệu địa phương và cảnh quan tự nhiên.

Đối với nông thôn ven biển, nhà ở cần gắn với cao trình an toàn, thoát nước, phòng, chống bão, không gian sinh kế nghề cá, dịch vụ du lịch cộng đồng và bảo vệ hành lang ven biển, đầm phá.

Đối với khu vực nông thôn giáp ranh đô thị, kiểm soát phát triển nhà ở theo quy hoạch, hạn chế chia lô tự phát; khuyến khích mô hình nhà vườn, nhà ở thấp tầng, phổ dịch vụ quy mô phù hợp và đồng bộ hạ tầng.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG; PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP, CÁC VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Phương hướng phát triển các khu kinh tế:

Phát triển hệ thống khu kinh tế của tỉnh Gia Lai trên cơ sở phát huy đồng thời lợi thế kinh tế biển phía Đông và lợi thế kinh tế cửa khẩu phía Tây, hình thành hai cực động lực hỗ trợ trong cấu trúc phát triển chung của tỉnh. Khu kinh tế Nhơn Hội giữ vai trò cực tăng trưởng phía Đông, gắn với du lịch, dịch vụ, đô thị, công nghiệp công nghệ cao, logistics, cảng biển và năng lượng tái tạo. Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh giữ vai trò đầu mối giao thương phía Tây của tỉnh và vùng Tây Nguyên với Campuchia, Myanmar, Thái Lan, đồng thời là không gian phát triển thương mại biên giới, logistics cửa khẩu, công nghiệp chế biến và dịch vụ xuất nhập khẩu.

Hai khu kinh tế này là cơ sở hình thành trục liên kết Đông - Tây từ cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, Pleiku, An Khê, Tây Sơn, Vân Canh đến Khu kinh tế Nhơn Hội, cảng Quy Nhơn và các không gian kinh tế biển.

2. Phương hướng phát triển khu công nghiệp

Phát triển hệ thống khu công nghiệp tỉnh Gia Lai theo hướng đồng bộ, hiện đại, xanh, thông minh, có khả năng cạnh tranh cao và gắn kết với các cực tăng trưởng của tỉnh. Nghiên cứu xây dựng Khu công nghiệp kinh tế - quốc phòng quy mô lớn sản xuất các sản phẩm lưỡng dụng. Các khu công nghiệp không chỉ là không gian sản xuất tập trung mà còn là hạt nhân tổ chức hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nhà ở công nhân, dịch vụ logistics, đào tạo nghề và đổi mới công nghệ.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Phương hướng phát triển các khu du lịch

Phát triển du lịch tỉnh Gia Lai theo hướng hình thành hệ thống không gian du lịch đa cực, đa dạng loại hình, có bản sắc riêng và liên kết chặt chẽ giữa các khu vực; phát huy hiệu quả các trung tâm du lịch trọng điểm như Quy Nhơn, Hoài Nhơn, Đê Gi, Pleiku, Chư Păh, Mang Yang, Kbang, Cù Lao Xanh,...

Đến năm 2030 ưu tiên tập trung nguồn lực phát triển các không gian du lịch trọng điểm có khả năng tạo động lực lan tỏa, hình thành các sản phẩm du lịch chất

lượng cao, du lịch di sản, du lịch biển đảo, du lịch văn hóa - tâm linh, kinh tế ban đêm, du lịch MICE và công nghiệp văn hóa.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Phương hướng phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu công nghệ số tập trung

- Tập trung phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

+ Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng nông nghiệp xanh, tuần hoàn, bền vững, thân thiện với môi trường tại các xã khu vực Tây Gia Lai như: Đak Đoa, KĐang, Ia Băng, Chư Sê, Gào...

+ Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: (1) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các xã Ia Mơ, Kon Chiêng, Ia Le, Hra, Ia Rsai, Phú Túc, Pờ Tó, Krông Pa, Đak Pơ, An Khê, Mang Yang, Chư Prông, Bình Khê, An Nhơn Tây, Bờ Ngoong, Gào... và các vùng trồng trọt, chăn nuôi trọng điểm đã được xác định; (2) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với du lịch sinh thái hồ Plei Thơ Ga tại xã Chư Puh; (3) Vùng nuôi tôm công nghệ cao Cát Tiến, An Lương, Phù Mỹ Đông; (4) Khu chế biến gia súc, gia cầm ứng dụng công nghệ cao tại Mang Yang, Đức Cơ...

Khu công nghệ số tập trung

Tập trung phát triển các khu công nghệ số tập trung theo hướng đồng bộ, hiện đại và có tính liên kết cao, nhằm khai thác tối đa lợi thế sau sáp nhập và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Trọng tâm là tiếp tục hoàn thiện quy hoạch và đầu tư xây dựng các khu công nghệ số đã được xác định như Công viên Sáng tạo TMA, FPT Software Quy Nhơn và khu công nghệ số Long Vân, đảm bảo hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng số đồng bộ, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, phát triển, sản xuất và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin. Đến năm 2030, hoàn thiện và đầu tư các khu hạt nhân gồm: Công viên Sáng tạo TMA tại phường Quy Nhơn Nam (R&D, phần mềm); FPT Software Quy Nhơn tại phường Quy Nhơn Nam (Sản xuất sản phẩm CNTT, AI, vườn ươm); Khu công nghệ số Long Vân tại Quy Nhơn Bắc và Quy Nhơn Tây (Dịch vụ công nghệ số). Nghiên cứu hình thành thêm 01 Khu công nghệ số tập trung tại phường Quy Nhơn Bắc và Quy Nhơn Nam.

5. Phương hướng phát triển cụm công nghiệp

Phát triển cụm công nghiệp của tỉnh Gia Lai theo hướng rà soát, sắp xếp, phát triển có chọn lọc và phải gắn với hạ tầng giao thông, điện, nước, viễn thông, xử lý môi trường và hạ tầng số; ưu tiên các cụm có khả năng liên kết với khu công nghiệp, khu kinh tế, cảng biển, cửa khẩu và vùng nguyên liệu, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phát triển công nghiệp địa phương theo hướng bền vững và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

6. Khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên

Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Gia Lai đảm bảo phù hợp, gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với kế hoạch bảo vệ môi trường và kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu; đảm bảo tính ổn định của các khu bảo tồn, vườn quốc gia, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh.

Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn và khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật với việc xóa đói, giảm nghèo, chú trọng khai thác giá trị dịch vụ sinh thái môi trường, cảnh quan đa dạng sinh học, bảo đảm sự tham gia của các thành phần xã hội và cộng đồng địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC MIỀN NÚI, XÃ ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN

Phát triển các khu vực khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới và xã đảo theo hướng thu hẹp chênh lệch phát triển, nâng cao chất lượng đời sống người dân, bảo đảm tiếp cận đồng bộ các dịch vụ xã hội cơ bản và tăng cường liên kết với các vùng động lực của tỉnh. Tập trung ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông, hạ tầng số, điện, nước, y tế, giáo dục và hạ tầng phục vụ sản xuất tại các khu vực miền núi, biên giới, xã đảo; đồng thời phát triển kinh tế theo hướng khai thác hiệu quả tiềm năng nông - lâm nghiệp, kinh tế rừng, dược liệu, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, kinh tế cửa khẩu và các ngành nghề phù hợp với điều kiện từng địa bàn.

Khuyến khích phát triển các vùng sản xuất hàng hóa, kinh tế dưới tán rừng, công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, sản phẩm OCOP và các mô hình sinh kế bền vững gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Đồng thời, hình thành các trung tâm dịch vụ tổng hợp tại khu vực nông thôn, miền núi nhằm hỗ trợ thu mua, sơ chế, logistics, thương mại điện tử, đào tạo nghề và kết nối tiêu thụ sản phẩm. Phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng tại An Hòa, An Lão, An Vinh, An Toàn; Vĩnh Thạnh... và các xã phía Tây của tỉnh như Khu vực Đúc Cờ, Ia Grai, Chư Prông, Ia O, Ia Chia, Ia Dom, Ia Pnôn, Ia Nan, Ia Krêl, Ia Dok, Ia Tôr...

Tăng cường kết nối các khu vực khó khăn với các cực tăng trưởng, khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị và cửa khẩu thông qua phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy, hạ tầng số và dịch vụ logistics; qua đó mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh và ổn định dân cư khu vực biên giới, miền núi, xã đảo của tỉnh.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông

Phát triển hệ thống giao thông vận tải theo hướng đồng bộ, hiện đại nhằm phát huy lợi thế về vị trí địa lý của tỉnh là giao điểm quan trọng kết nối các tỉnh Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, khu vực tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam và cả khu vực ASEAN qua hành lang kinh tế Đông - Tây. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia, phù hợp với chiến lược quốc gia về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

a) Về đường bộ:

Phát triển mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, gồm: 03 tuyến cao tốc: Tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01), Tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02), Tuyến đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh (CT.20); 11 tuyến quốc lộ: Trong đó nâng cấp, cải tạo 10 tuyến quốc lộ hiện hữu (QL.1, QL.1D, QL.14C, QL.19, QL.19B, QL.19C, QL.19D, QL.25, đường Hồ Chí Minh, Trường Sơn Đông), quy mô đường cấp III-IV, 2-6 làn xe. Đầu tư xây dựng mới tuyến QL.19E, đoạn qua tỉnh Gia Lai quy mô đường cấp III-IV, 2-4 làn xe.

Tuyến đường bộ ven biển là trục phát triển kinh tế biển chủ đạo, chạy dọc theo bờ biển tỉnh Gia Lai mới, kết nối khu kinh tế biển phía Nam với các khu vực cảng biển phía Bắc của tỉnh. Kết nối chuỗi đô thị ven biển, khu du lịch, khu kinh tế biển; phục vụ hậu cần cảng, logistics ven biển; chia sẻ lưu lượng cho Quốc lộ 1 và cao tốc Bắc - Nam.

Quy hoạch 15 tuyến đường tỉnh mới với tổng chiều dài 661km (phía Đông tỉnh Gia Lai (tỉnh Bình Định trước sắp xếp) có 06 tuyến, gồm: ĐT.629B, ĐT.638B, ĐT.640B, ĐT.632, ĐT.635 và đường Tây tỉnh (tỉnh Bình Định trước sắp xếp); phía Tây tỉnh Gia Lai (tỉnh Gia Lai trước sắp xếp) có 09 tuyến, gồm: ĐT.661B, ĐT.663B, ĐT.665B, ĐT.637B, ĐT.666B, ĐT.665C, ĐT.667B, ĐT.669B, đường Pleiku - Đak Đoa - Chư Sê); quy mô tối thiểu đường cấp IV. Dự kiến đặt tên lại đảm bảo tuân thủ quy định tại Nghị định số 165/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

Hình thành trục giao thông kết nối nội tỉnh về phía Bắc kết nối QL19D đi qua các xã Ia Khuol, Đak Sơ Mei, Đak Rong, Sơn Lang, Vĩnh Sơn, sau đó theo các đường tỉnh ĐT.630, ĐT.638, ĐT.632 kết nối đường ven biển. Đồng thời trên trục này tại xã Đak Rong sẽ tạo kết nối liên tỉnh mới với QL24 đi xã Măng Đen (tỉnh Quảng Ngãi). Quy hoạch điều chỉnh tuyến ĐT.637 kết nối cao tốc Quy Nhơn - Pleiku (CT.20) với Quốc lộ Trường Sơn Đông. Quy hoạch bổ sung các tuyến đường kết nối Đông - Tây, kết nối liên vùng, gồm các tuyến: Đường kết nối Đông - Tây qua xã Hoài Ân, Phù Mỹ Bắc; Đường kết nối Đông - Tây (Phù Mỹ Tây - Vĩnh Thạnh); Đường kết nối Đông - Tây (Vĩnh Thạnh - Kbang); Đường liên kết vùng kết nối từ tuyến Quốc lộ Trường Sơn Đông đi xã Đăk Rve đến Quốc lộ 24, xã Măng Đen (tỉnh Quảng Ngãi); Đường kết nối Đông - Tây (Vân Canh - Kông Chro); Đường kết nối từ QL.1 qua cầu Thị Nại 4 đến giáp tuyến QL.19B; Đường kết nối từ Khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa đến Khu đô thị Long Vân; Đường kết nối từ ga đường sắt tốc độ cao Diêu Trì (TOD) theo tuyến đề xuất đầu

tư mới về nút giao liên thông Cao tốc Bắc - Nam với QL.19C, kết nối QL.1D (ngã ba Phú Tài).

Phát triển giao thông kết nối tỉnh Đắk Lắk (từ QL25 kết nối đường Hồ Chí Minh) thông qua ĐT.668 (tỉnh Gia Lai cũ) và ĐT.695 (tỉnh Đắk Lắk cũ); kết nối tỉnh Đắk Lắk thông qua QL.19E (từ QL.19 kết nối QL.19C).

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

b) Về đường thủy nội địa:

Đối với các tuyến đường thủy quốc gia, thực hiện theo quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Phát triển giao thông đường thủy nội địa của tỉnh Gia Lai theo hướng phục vụ du lịch, dịch vụ và kết nối không gian biển – đảo – ven bờ. Quy hoạch các luồng tuyến thủy nội địa phục vụ du lịch gần bờ và trên cơ sở hành lang vận tải thủy ven biển qua địa bàn tỉnh, kết nối các cảng, bến, cụm bến cảng được quy hoạch trên địa bàn tỉnh, có khả năng kết nối với luồng của các địa phương lân cận.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

c) Về đường biển:

Cảng biển Gia Lai thuộc nhóm cảng biển số 3, gồm các khu bến Quy Nhơn – Thị Nại – Đồng Đa; Khu bến Nhơn Hội; Khu bến Phù Mỹ, các khu neo đậu, bến phao chuyển tải và khu neo đậu trú bão tuân thủ theo Quyết định số 1229/QĐ-BXD ngày 06/08/2025 của Bộ Xây dựng phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Bình Định (trước đây) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

d) Về đường sắt

Đối với hệ thống đường sắt Quốc gia tuân thủ theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Nghiên cứu điều chỉnh hướng tuyến đường sắt Bắc – Nam phía Tây đoạn qua trung tâm Pleiku tránh đi qua khu vực trung tâm đô thị của phường Pleiku và Cảng hàng không Pleiku.

Đối với hệ thống đường sắt vùng và đô thị, quy hoạch các tuyến vùng kết nối các trung tâm đô thị của tỉnh theo các trục dọc số 02, 03... và liên kết các tỉnh thành lân cận.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

đ) Về cảng hàng không, sân bay:

* Cảng hàng không Phù Cát:

Đầu tư mới nhà ga, mở rộng sân đỗ, xây dựng thêm đường cất hạ cánh thứ hai và các đường lăn phù hợp với quy hoạch. Nghiên cứu khả năng phát triển

Cảng hàng không Phù Cát đến năm 2030 là Cảng hàng không cấp 4E (công suất 5,0 triệu hành khách/năm, 12.000 tấn hàng hóa/năm) và chuyển thành cảng hàng không quốc tế khi đảm bảo các điều kiện theo quy định; giai đoạn đến năm 2050 là Cảng hàng không cấp 4E (công suất 7,0 triệu hành khách/năm, 27.000 tấn hàng hóa/năm) khi đảm bảo các điều kiện theo quy định.

* Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Pleiku:

Cấp sân bay 4C và sân bay quân sự cấp II. Công suất khoảng 4,0 triệu hành khách/năm và 4.500 tấn hàng hóa/năm. Hệ thống đường cất, hạ cánh: Kéo dài đường cất hạ cánh hiện hữu thêm khoảng 600 m lên thành 3.000 m x 45 m. Sân đỗ tàu bay: Quy hoạch sân đỗ tàu bay phía Bắc đường cất hạ cánh, đồng bộ với khu hàng không dân dụng mới đáp ứng khoảng 14 vị trí đỗ.

e) Về cảng cạn: Phát triển hệ thống cảng cạn nhằm tối ưu hóa vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu của từng khu vực trên địa bàn tỉnh. Tập trung đầu tư và phát triển các cảng cạn, như: cụm cảng cạn Tuy Phước (cảng cạn Quy Nhơn, cảng cạn Thị Nại), Lệ Thanh, Nam Pleiku; định hướng bổ sung cảng cạn Đông Pleiku. Đồng thời bổ sung các cảng cạn kết hợp với trung tâm logistics và các công trình hạ tầng giao thông khác cho phù hợp với quy hoạch các khu công nghiệp, khu kinh tế, đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

2. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện, hạ tầng năng lượng

a) Về mạng lưới điện

Phát triển hạ tầng điện và năng lượng tỉnh Gia Lai theo hướng hiện đại, đồng bộ, an toàn, thông minh và bền vững; bảo đảm cung ứng điện ổn định, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp, dịch vụ, đô thị, logistics, chuyển đổi số và quốc phòng, an ninh. Tập trung phát triển nguồn năng lượng tái tạo bao gồm điện gió trên bờ/gần bờ/ngoài khơi, điện mặt trời tập trung, các loại hình điện sinh khối, điện sản xuất từ rác/chất thải rắn, điện đồng phát, điện mặt trời mái nhà theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược phát triển ngành công nghiệp than Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đồng thời nghiên cứu các công trình nguồn điện để đẩy nhanh tiến độ hoặc bổ sung vào quy hoạch ngành điện khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo lưới điện ở các cấp điện áp, để truyền tải công suất phát từ nhà máy thủy điện, nhà máy năng lượng tái tạo lên hệ thống điện quốc gia và tăng cường liên kết lưới điện khu vực, kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị; từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có; bảo đảm cấp điện an toàn, ổn định đáp ứng tiêu chí N-1, phụ tải quan

trọng đảm bảo tiêu chí N-2.

Đẩy nhanh thực hiện lộ trình xây dựng lưới điện thông minh giai đoạn 2026-2030, khuyến khích trạm biến áp sử dụng công nghệ GIS-110/22kV ở các khu vực có mật độ phụ tải cao.

Phương hướng cải tạo, xây dựng mới đường dây và trạm biến áp sau các trạm biến áp 110 KV và hạ tầng năng lượng xanh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thực hiện theo danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu nhiệm vụ.

b) Về hạ tầng năng lượng

Khai thác tối đa cơ sở hạ tầng dự trữ hiện có, xây dựng mới các hạ tầng dự trữ, cung ứng trọng điểm đảm bảo an ninh năng lượng, đảm bảo hài hòa lợi ích của quốc gia, địa phương, doanh nghiệp và người dân, trong đó lợi ích quốc gia là trên hết. Đảm bảo tính đàn hồi, năng lực dự trữ và tăng cường khả năng chống chịu và phòng ngừa thảm họa của lãnh thổ. Đảm bảo yêu cầu hoạch định và phát triển trên toàn bộ không gian hướng đến mục tiêu phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Phát huy lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tiềm năng và lợi thế về nguồn năng lượng tái tạo để phát triển các dự án điện sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện mặt trời, điện gió trên bờ, điện gió trên biển, thủy điện, thủy điện tích năng, điện sinh khối, điện rác, điện địa nhiệt và các nguồn năng lượng tái tạo khác để nghiên cứu, phát triển các loại hình năng lượng mới, từng bước hình thành các trung tâm sản xuất năng lượng mới trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên phát triển các dự án sản xuất hydrogen xanh, amoniac xanh, nhiên liệu tổng hợp và các sản phẩm năng lượng xanh khác từ nguồn điện tái tạo, tham gia vào chuỗi sản xuất năng lượng mới của quốc gia, đồng thời giải tỏa công suất của các nguồn năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

3. Phương hướng phát triển hạ tầng viễn thông

Phát triển hạ tầng viễn thông “đi trước một bước”, bảo đảm năng lực hạ tầng có tính dự phòng cao, dung lượng siêu lớn, băng thông siêu rộng, độ trễ thấp, kết nối an toàn, ổn định và phổ cập đến mọi người dân, doanh nghiệp. Đầu tư hạ tầng viễn thông theo hướng hiện đại, xanh và bền vững, đáp ứng yêu cầu triển khai các công nghệ mới như 5G/6G, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật và các nền tảng số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong dài hạn.

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng xây dựng, phát triển và đảm bảo tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số. Xây dựng mạng lưới bưu chính công cộng cấp tỉnh bao gồm một Trung tâm bưu chính tỉnh (đặt tại phường Quy Nhơn) liên kết với Trung tâm bưu chính vùng và tuyến xã, phường. Phát triển bưu chính trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, thương mại điện tử, chuyển dịch từ doanh

nghiệp bưu chính truyền thống sang doanh nghiệp hạ tầng, tích hợp đa dạng các dịch vụ, phát triển dữ liệu lớn về khách hàng, hợp tác với các doanh nghiệp khác như ngân hàng, doanh nghiệp sản xuất, logistics, vận tải, kho bãi...

4. Phương hướng phát triển hệ thống thủy lợi, hệ thống cấp, thoát nước

- Hệ thống thủy lợi:

Định hướng phát triển thủy lợi tỉnh Gia Lai (sau sáp nhập) thành mạng lưới hạ tầng an ninh nguồn nước đa mục tiêu, liên kết vùng. Bảo đảm thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ: cung ứng nước chủ động cho dân sinh, hệ thống đô thị, các khu kinh tế, công nghiệp động lực và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; đầu tư hạ tầng tiêu, thoát nước cho các vùng trũng thấp duyên hải phía Đông và các đô thị sáp nhập. Khai thác tối đa dung tích phòng lũ của các hồ chứa thượng nguồn để cắt lũ từ xa, bảo vệ an toàn hạ du. Với nguyên tắc "thuận thiên", từng bước giảm dần sự phụ thuộc vào nước ngầm, thay thế bằng giải pháp tích trữ nước mặt bền vững và kiểm soát nghiêm ngặt các vùng cảnh báo đỏ khai thác nước ngầm. Chủ động điều tiết nguồn nước, ưu tiên nguồn nước cho dân sinh và duy trì dòng chảy môi trường. Phát triển thủy lợi phải gắn kết đồng bộ với định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Đến năm 2030, phân đầu kiên cố hóa 90% kênh mương; tưới chủ động cho lúa 2 vụ (với tần suất thiết kế $P \geq 85\%$) và 70% diện tích cây trồng cạn (trong đó 30% áp dụng tưới tiết kiệm); đảm bảo tiêu, thoát nước cho các vùng trũng thấp phục vụ dân sinh, đô thị và sản xuất với tần suất thiết kế đạt từ 5% - 10%; hoàn thiện hạ tầng cấp thoát nước cho 95% diện tích vùng nuôi trồng thủy sản tập trung. Đặc biệt, đưa tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn lên mức tối thiểu 67,5% (trong đó phía Tây đạt 55%, và phía Đông đạt 80%), tiến tới mục tiêu chung của quốc gia trong các giai đoạn tiếp theo.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

- Hệ thống cấp nước:

Phát triển hệ thống cấp nước tỉnh Gia Lai theo hướng hiện đại, an toàn, liên thông và bền vững, bảo đảm cung cấp đủ nước sạch cho đô thị, nông thôn, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch và các khu vực biển đảo. Ưu tiên khai thác bền vững nguồn nước mặt từ hồ chứa, sông suối và đập dâng; hạn chế khai thác nước ngầm, tăng cường bảo vệ nguồn nước và liên kết vùng cấp nước nhằm bảo đảm an toàn cấp nước trong mọi tình huống.

Tập trung nâng cấp, mở rộng các nhà máy nước, tuyến ống truyền tải và mạng lưới cấp nước trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

- Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải:

Phát triển hệ thống thoát nước tỉnh Gia Lai theo hướng đồng bộ, hiện đại, bền vững, phù hợp với điều kiện địa hình tự nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; chuyển từ mô hình thoát nước đơn thuần sang hệ thống thoát

nước tổng hợp kết hợp tiêu thoát nước, kiểm soát ngập úng, tăng khả năng thoát lũ, bảo vệ môi trường và cải thiện chất lượng không gian đô thị.

Quy hoạch cao độ nền và thoát nước gắn với công tác bảo vệ môi trường sinh thái phát triển bền vững, trong đó chú trọng bảo vệ các lưu vực sông, cảnh quan sông suối tự nhiên, ao hồ trong vùng và khu vực trên cơ sở quản lý toàn diện lưu vực sông, phù hợp với hệ thống sông Ba, sông Sê San, sông Ayun...

Từng bước nâng cao tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải đô thị, đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung. Tại các khu đô thị cũ và khu dân cư hiện hữu, từng bước cải tạo hệ thống thoát nước hiện có và tách dần hệ thống nước mưa với nước thải. Đối với các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu du lịch và khu phát triển mới, áp dụng xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn nước mưa và nước thải. Đối với khu vực nông thôn, phát triển hệ thống thoát nước phân tán, áp dụng các mô hình xử lý sinh học và các giải pháp tiêu thoát tự nhiên phù hợp với điều kiện địa hình và quá trình đô thị hóa của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

5. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a) Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải:

Hình thành đồng bộ hệ thống quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh và các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế; ưu tiên nghiên cứu các bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh, xây dựng một số cơ sở xử lý, tái chế chất thải rắn như: chế biến chất thải rắn thành phân vi sinh, vật liệu xây dựng, khí đốt, điện...

Đến năm 2030, trên 95% chất thải rắn sinh hoạt đô thị và trên 80% chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo theo quy định; sử dụng phương pháp chôn lấp trực tiếp cho tối đa 5% chất thải rắn sinh hoạt đô thị và 35% chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom; hình thành 13 vùng cơ bản trong thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, gồm 07 vùng cho khu vực Gia Lai Đông và 06 vùng cho khu vực Gia Lai Tây và một số ô chôn lấp rác trơ. Đồng thời, thực hiện thu gom và xử lý tại chỗ bằng ô chôn lấp rác trơ đối với các xã vùng sâu, vùng xa, việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt về vùng xử lý không hiệu quả.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

b) Phương hướng phát triển các khu nghĩa trang:

Quy hoạch hệ thống nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Gia Lai được định hướng phù hợp với mô hình tổ chức không gian mới, đồng thời tổ chức theo các cụm xã, phường có sự liên kết chặt chẽ, đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường, sử dụng tiết kiệm quỹ đất và phù hợp với tập quán, văn hóa địa phương.

Trên cơ sở đó, mục tiêu đặt ra là hình thành một hệ thống hạ tầng tang lễ đồng bộ, bao gồm các nghĩa trang tập trung, cơ sở hỏa táng hiện đại và nhà tang lễ được đầu tư hoàn chỉnh; đồng thời từng bước giảm thiểu các nghĩa trang nhỏ lẻ

và tình trạng mai táng tự phát, qua đó nâng cao tỷ lệ hỏa táng và thúc đẩy các hình thức an táng văn minh, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Đến năm 2030, phần đầu đạt tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh tại các đô thị loại II đạt tỷ lệ 15% - 30%; các đô thị loại III là 5% - 15%.

6. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy; trong đó, ưu tiên bố trí trụ sở các đơn vị Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ tại các khu vực đô thị, các khu vực trọng điểm về phòng cháy và chữa cháy bảo đảm bán kính phục vụ phần đầu tối đa là 3km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5km đối với khu vực khác. Đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai có tổng số 30 trụ sở, doanh trại của lực lượng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ, trong đó bổ sung quy hoạch 28 vị trí xây dựng mới Trụ sở Đội Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ thuộc Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ nằm trên địa bàn các xã, phường.

7. Phương hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

Định hướng phát triển hệ thống cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá theo hướng hiện đại, số hóa và liên kết chuỗi giá trị bền vững; đáp ứng yêu cầu chuyển đổi ngành thủy sản, tuân thủ quy định chống khai thác IUU, nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu và mở rộng cảng cá Tam Quan thành trung tâm hậu cần nghề cá cấp vùng và cảng cá thông minh. Nghiên cứu xây dựng cảng cá và khu neo đậu tàu cá có quy mô, công suất đủ lớn để tiếp nhận việc di dời tàu thuyền từ khu vực cảng cá Quy Nhơn và đầm Đề Gi về neo đậu tại Cảng cá Tam Quan; đồng bộ dịch vụ hậu cần nghề cá tại Hoài Nhơn Bắc, Hoài Nhơn và Hoài Nhơn Đông, bao gồm: đóng mới, sửa chữa tàu cá; cung ứng nhiên liệu, nước đá, thực phẩm và vật tư phục vụ khai thác; tái cơ cấu hệ thống neo đậu theo hướng di dời tàu cá và dịch vụ hậu cần để giảm quá tải hạ tầng, hạn chế xung đột luồng lạch, tối ưu vận hành logistics và phù hợp định hướng phát triển kinh tế – đô thị.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

Cải tạo, nâng cấp mạng lưới cơ sở giáo dục các cấp từ mầm non đến đại học theo hướng hiện đại, phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương. Tiếp tục rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp theo hướng tinh gọn, hiệu quả nhưng không làm giảm khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục cơ bản của người dân; phù hợp với phân bố dân cư, tổ chức không gian phát triển với 135 đơn vị hành chính cấp xã mới. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các cơ sở vật chất trường, lớp trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là ở các xã vùng sâu, vùng xa đảm bảo đủ điều kiện phục vụ công tác dạy và học và phần đầu xây dựng một số trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình. Tập trung thu hút các nguồn lực để xây dựng các trường đạt chuẩn quốc tế khi đủ điều kiện, đáp ứng yêu cầu hội nhập và nâng cao chất lượng giáo dục,

đào tạo. Khuyến khích đầu tư, xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

2. Phương hướng phát triển hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật y tế từ tỉnh đến cơ sở đồng bộ, hiện đại, chất lượng, hiệu quả, bền vững. Tiếp tục thực hiện việc xây mới, nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế hiện hữu. Khuyến khích đầu tư phát triển y tế ngoài công lập; ưu tiên tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các bệnh viện; mở các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và các dịch vụ y tế, đặc biệt là tại các vùng khó khăn nơi không có điều kiện để xây dựng các bệnh viện hoặc cơ sở cung cấp dịch vụ y tế quy mô lớn.

Tập trung phát triển kinh tế y tế, thu hút các nguồn vốn xã hội hóa để phát triển các trung tâm dưỡng lão (kinh tế bạc), nghỉ dưỡng cao cấp, các trung tâm phục hồi chức năng, xây dựng các bệnh viện kết hợp nghỉ dưỡng trong các khu đô thị.

Tập trung xây dựng cơ chế liên kết đa tầng với các địa phương trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, hình thành các trung tâm y tế chuyên sâu, trung tâm cấp cứu vùng và hệ thống khám chữa bệnh vệ tinh theo trục động lực Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh để tối ưu hóa nguồn lực khám, chữa bệnh. Trong đó, ưu tiên thiết lập mạng lưới y tế dự phòng hợp tác sâu rộng; chủ động phối hợp nghiên cứu khoa học và chuẩn hóa hệ thống chia sẻ dữ liệu dịch tễ thời gian thực. Đặc biệt, tăng cường năng lực giám sát và phản ứng nhanh tại các vùng giáp ranh, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, không để dịch bệnh bùng phát và lây lan trên diện rộng.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

3. Phương hướng phát triển hạ tầng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo

Phát triển hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Gia Lai theo hướng đồng bộ, hiện đại, liên thông, phục vụ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và xã hội số; đưa khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của tỉnh. Đến năm 2030, ưu tiên phát triển hạ tầng khoa học công nghệ cấp tỉnh, cấp vùng, bao gồm việc hình thành Trung tâm Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh; tiếp tục triển khai Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa; xây dựng Trung tâm nghiên cứu và Ứng dụng khoa học công nghệ vũ trụ.

Tập trung phát triển hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, nền tảng Big Data, AI, cơ sở ươm tạo công nghệ, khu đổi mới sáng tạo và hệ thống kết nối cung - cầu công nghệ; nâng cấp các tổ chức khoa học công nghệ, cơ sở tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và hạ tầng đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao. Đồng thời thúc đẩy liên kết giữa nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp, mở rộng hợp tác quốc tế,

phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ, doanh nghiệp công nghệ số và doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; từng bước hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hiện đại, bền vững và hội nhập quốc tế.

4. Phương hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tại các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, nhất là các di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh; gắn kết chặt chẽ giá trị văn hóa với phát triển kinh tế, du lịch và hội nhập quốc tế. Tập trung xây dựng và phát triển đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ bản theo hướng đa năng, hiện đại từ cấp tỉnh đến cấp xã. Về thiết chế văn hóa: Ưu tiên nguồn lực đầu tư xây dựng mới Bảo tàng tỉnh Gia Lai tại phường Quy Nhơn, Bảo tàng lịch sử chuyên đề danh nhân văn hóa xứng tầm không gian phát triển mới; nâng cấp các nhà hát, trung tâm văn hóa, thư viện cấp tỉnh, thư viện Pleiku.

Về hạ tầng thể thao: Đột phá về không gian hạ tầng thể thao thông qua việc quy tụ, đầu tư xây dựng Khu Liên hợp Văn hóa - Thể thao Quốc tế tỉnh và Trung tâm Võ thuật cổ truyền Bình Định tập trung tại Khu đô thị mới Long Vân (Phường Quy Nhơn Tây) để đảm bảo quỹ đất và cơ sở vật chất đủ điều kiện đăng cai các sự kiện thể thao tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Đồng thời, bố trí quỹ đất thu hút xã hội hóa phát triển quần thể hệ thống sân golf kết hợp du lịch nghỉ dưỡng tại các địa phương có tiềm năng (Đak Đoa, Ia Băng, Gào, Ia Hrun, Ia Tôr, Bàu Cạn, Diên Hồng, Bình Phú và các địa phương tiềm năng phía Đông Nam của tỉnh).

Thu hút đầu tư vào lĩnh vực du lịch, thể thao tại các khu, điểm du lịch trọng điểm; đồng thời áp dụng cơ chế ưu đãi, cải cách thủ tục hành chính để phát triển công nghiệp văn hóa gắn với du lịch và kinh tế ban đêm. Quy hoạch, hình thành các không gian sáng tạo, công nghiệp văn hóa tại các đô thị trung tâm, góp phần thúc đẩy sáng tạo, phát triển sản phẩm văn hóa và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

5. Phương hướng phát triển hạ tầng các cơ sở bảo trợ xã hội

Phát triển hạ tầng các cơ sở bảo trợ xã hội của tỉnh Gia Lai theo hướng đồng bộ, hiệu quả và thích ứng với đặc thù không gian liên vùng ven biển – đồng bằng – miền núi – cao nguyên, trong đó lấy nâng cao chất lượng dịch vụ làm trọng tâm, duy trì ổn định hệ thống công lập, đẩy mạnh xã hội hóa có kiểm soát, bảo đảm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng cho các nhóm đối tượng yếu thế; hướng tới xây dựng hệ thống an sinh xã hội hiện đại, bao trùm và bền vững đến năm 2050.

6. Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại

a) Hệ thống chợ, trung tâm thương mại, siêu thị:

Phát triển hệ thống chợ, trung tâm thương mại và siêu thị tỉnh Gia Lai theo hướng hiện đại, đồng bộ, đa chức năng, gắn với phát triển đô thị, du lịch, kinh tế cửa khẩu và nhu cầu tiêu dùng của người dân, du khách. Tập trung hình thành các

trung tâm thương mại tổng hợp, tổ hợp mua sắm - dịch vụ - giải trí tại Quy Nhơn, Pleiku và các đô thị động lực; từng bước hiện đại hóa hệ thống chợ truyền thống, phát triển các chợ đầu mối chuyên ngành gắn với logistics và phân phối hàng hóa liên vùng. Phát triển các Trung tâm outlet gần các sân bay. Đồng thời khuyến khích xã hội hóa đầu tư, phát triển thương mại thông minh, thương mại điện tử và hạ tầng bán lẻ hiện đại phù hợp với tốc độ đô thị hóa và phát triển dịch vụ của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

b) Trung tâm logistics:

Phát triển hạ tầng logistics theo định hướng đưa tỉnh trở thành đầu mối logistics chiến lược của Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, gắn kết Cảng Phù Mỹ ở phía Đông và Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh ở phía Tây thông qua Hành lang kinh tế Đông - Tây dọc Quốc lộ 19.

Từng bước hoàn thiện hệ thống kho bãi, kho lạnh, logistics thông minh; tăng cường ứng dụng công nghệ số, AI, Big Data, Blockchain và 5G trong quản lý, vận hành logistics và xuất nhập khẩu.

c) Hạ tầng du lịch

Phương hướng phát triển hạ tầng du lịch của tỉnh Gia Lai tập trung hình thành hệ thống hạ tầng du lịch đồng bộ giữa khu vực duyên hải và cao nguyên; phát triển các trung tâm du lịch quy mô lớn gắn với các sản phẩm đặc thù (du lịch biển, du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng cao nguyên, du lịch văn hóa); đồng thời tăng cường kết nối hạ tầng giao thông và ứng dụng công nghệ số trong quản lý, khai thác du lịch. Đến năm 2030, phấn đấu đón khoảng 18,5 triệu lượt khách.

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng du lịch thông minh, chuyển đổi số toàn diện trong quản lý, khai thác và quảng bá du lịch; ứng dụng AI, Big Data, VR/AR, vé điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt và hệ thống dữ liệu du lịch liên thông toàn tỉnh nhằm nâng cao trải nghiệm du khách, kiểm soát sức tải các điểm du lịch và nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch Gia Lai trong nước và quốc tế.

IX. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN NGẦM

Phát triển không gian ngầm theo hướng đồng bộ, an toàn, tiết kiệm đất và phù hợp với điều kiện từng đô thị; ưu tiên phục vụ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, giao thông tĩnh và các tiện ích công cộng thiết yếu. Ưu tiên các khu vực có mật độ xây dựng cao, trung tâm hành chính - chính trị, quảng trường, công viên, tuyến phố chính, khu du lịch, khu đô thị mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các đầu mối giao thông. Không ngầm hóa dân cư tại khu vực nông thôn, dân cư thưa, địa hình khó khăn hoặc nơi chưa đủ điều kiện đầu tư; áp dụng lộ trình linh hoạt, phù hợp nhu cầu sử dụng và khả năng huy động nguồn lực. Phát triển không gian ngầm phải gắn với bảo vệ nước ngầm, phòng chống ngập úng, an toàn công trình, phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ và quản lý vận hành lâu dài. Đến năm 2030, phấn đấu từng bước hình thành khung quản lý không gian ngầm tại các đô thị trọng điểm, trước hết là Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn), Pleiku, Hoài Nhơn, An Khê và

các đô thị trung tâm tiểu vùng. Trọng tâm là ngầm hóa hạ tầng kỹ thuật tại khu vực trung tâm, tuyến đường chính, khu đô thị mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch và khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan đô thị.

X. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

Sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai, nguồn lực đầu tư, lao động và hạ tầng kỹ thuật của tỉnh; phát huy hiệu quả các nguồn lực để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

XI. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Về phân vùng môi trường:

Phân vùng môi trường tỉnh Gia Lai được thực hiện theo hướng đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, di sản với phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch và kinh tế biển theo hướng bền vững. Việc phân vùng môi trường là cơ sở để quản lý không gian phát triển, kiểm soát ô nhiễm, quản lý xả thải, cấp phép môi trường, tổ chức quan trắc và bố trí các dự án đầu tư phù hợp với sức chịu tải của môi trường.

Phân vùng môi trường trên địa bàn tỉnh gồm 03 nhóm chính:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, gồm: Khu dân cư tập trung của đô thị hiện trạng và dự kiến; Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; Khu bảo tồn thiên nhiên: các khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; Vùng lõi của các di sản thiên nhiên.

- Vùng hạn chế phát thải, gồm: Vùng đệm phát triển không gian xanh của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên và một số vùng nhạy cảm cần kiểm soát môi trường;

- Vùng khác là các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh.

Việc phân vùng bảo đảm tính kế thừa, ổn định, linh hoạt và phù hợp với yêu cầu quản lý môi trường trong từng giai đoạn phát triển của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo)

b) Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:

Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững đa dạng sinh học về các nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái phong phú trên địa bàn tỉnh.

Hoàn thiện được bộ cơ sở dữ liệu về hiện trạng và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Gia Lai. Đến năm 2030, thành lập và đưa vào hoạt động 03 khu bảo tồn thiên nhiên: (1) Sáp nhập Vườn quốc gia Kon Ka Kinh với Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, khu vực rừng đặc dụng Trạm Lập, khu vực rừng đặc dụng Đăk Roong; hình thành Khu Dự trữ thiên nhiên Vĩnh Thạnh và sáp nhập vào khu vực trên; (2) Khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn; (3) Khu bảo tồn Đầm Thị Nại; mở rộng vùng lõi Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng sang Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn và hình thành 01 vùng lõi liên kết (gồm Kon Ka Kinh – Đăk Rong, Trạm Lập - Kon Chư Răng - An Toàn). Đến năm 2050, tiếp tục thành lập, nâng cấp các khu bảo tồn, vùng đất ngập nước quan trọng còn lại trong quy hoạch (Khu Dự trữ thiên nhiên Chư Mố; Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà; Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa-Ghênh Ráng; Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam - Nguyễn Huệ; Khu di tích Vườn Mít, cánh đồng cô Hầu; khu dự trữ thiên nhiên Đầm Trà Ổ; Khu bảo tồn Hồ Ialy; Biển Hồ; hồ Ayun Hạ; sông Sê San - Hồ Ialy; Đầm Đê Gi,...); hoàn thiện hồ sơ mở rộng vùng lõi Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng trình UNESCO xem xét, công nhận.

c) Phương hướng quan trắc môi trường:

Phát triển mạng lưới quan trắc phải đồng bộ, tiên tiến và có đội ngũ nhân lực đủ năng lực để theo dõi và vận hành. Là một hệ thống mở, liên tục được bổ sung, nâng cấp và hoàn thiện, kết nối và chia sẻ thông tin dữ liệu quan trắc môi trường bảo đảm hiệu quả thông suốt. Rà soát hoàn thiện mạng lưới điểm quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai phù hợp với mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia, các điểm quan trắc, thành phần, thông số, tần suất quan trắc môi trường phù hợp với hiện trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đến năm 2030, duy trì và hoàn thiện 190 điểm quan trắc môi trường tự động trên địa bàn tỉnh; tập trung quan trắc các thành phần môi trường gồm nước mặt, nước dưới đất, không khí, đất, nước biển ven bờ, trầm tích, môi trường phóng xạ, nhựa và vi nhựa, hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

2. Phương hướng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

Khai thác, chế biến, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên khoáng sản, không làm ảnh hưởng môi trường và các danh lam, thắng cảnh trên địa bàn tỉnh. Thực hiện đóng cửa các mỏ khoáng sản đã hết thời hạn, trữ lượng khai thác; quy hoạch thực hiện và mở rộng các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tận dụng tối đa nguồn vật liệu xây dựng để phát triển hạ tầng đô thị, giao thông.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII kèm theo)

XII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN

Phát triển lâm nghiệp bền vững là phát triển toàn diện, đồng bộ các hoạt động quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, trồng rừng, khai thác, chế biến, thương mại lâm sản, dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Tạo sinh kế bằng việc tăng cường tiếp cận rừng, đất rừng thông qua giao đất, giao rừng, tín dụng để phát triển rừng, đào tạo nâng cao trình độ sản xuất, các hoạt động tạo lập thu nhập từ quản lý, bảo vệ rừng cho người dân sống ở vùng có rừng trên cơ sở huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư, bảo vệ và phát triển rừng, khai thác, hưởng lợi từ rừng, góp phần tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, giảm nghèo và bảo vệ môi trường sinh thái.

Đẩy mạnh phục hồi hệ sinh thái rừng, quản lý rừng bền vững gắn với chứng chỉ rừng, dịch vụ môi trường rừng, thị trường tín chỉ các-bon, du lịch sinh thái và sinh kế bền vững cho người dân, đặc biệt tại khu vực miền núi, ven biển và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Tập trung bảo vệ hiệu quả các hệ sinh thái rừng tại Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, Khu Dự trữ thiên nhiên Vĩnh Thạnh, Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng, Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa-Ghềnh Ráng... Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đồng bộ gồm đường lâm nghiệp, trạm bảo vệ rừng, hạ tầng phòng cháy chữa cháy rừng, hệ thống quan trắc, cơ sở giống, trung tâm nghiên cứu, chế biến lâm sản và hạ tầng phục vụ bảo tồn thiên nhiên, du lịch sinh thái, ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số trong quản lý, giám sát tài nguyên rừng. Đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, phát triển kinh tế dưới tán rừng, khai thác hiệu quả dịch vụ hệ sinh thái và tăng cường năng lực thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

Hoàn thành việc thành lập mới các khu rừng đặc dụng theo Quy hoạch lâm nghiệp, Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, thực hiện các biện pháp quản lý, sử dụng hiệu quả các khu rừng theo quy chế rừng đặc dụng; đối với rừng phòng hộ, đẩy mạnh phục hồi hệ sinh thái rừng, có phương án làm giàu rừng, trồng lại và trồng bổ sung các loài cây bản địa, lâm sản ngoài gỗ có giá trị, cây dược liệu dưới tán rừng; đối với rừng sản xuất, phát triển bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế, dịch vụ với bảo tồn đa dạng sinh học thông qua các dự án đầu tư phát triển hạ tầng xanh, du lịch sinh thái,...; nâng cao hiệu quả các hoạt động lâm sinh để cải thiện hệ sinh thái rừng. Xây dựng Trung tâm sản xuất giống cây lâm nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, nhằm thúc đẩy hình thành các khu vực rừng trồng gỗ lớn, vùng cây đặc sản, vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến và thương mại lâm sản.

XIII. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

a) Phân vùng tài nguyên nước: Tài nguyên nước của tỉnh được phân thành 17 tiểu lưu vực chính, gồm: Lưu vực thượng sông Ba, lưu vực thượng sông Ayun, lưu vực trung sông Ba, lưu vực hạ sông Ba, lưu vực sông Sê San, lưu vực sông Ia Đrăng, lưu vực sông Ia Lốp, Thượng sông Kôn, Trung Sông Kôn, Hạ Sông Kôn, Sông Hà Thanh, Thượng Lại Giang, Sông Kim Sơn, Hạ Lại Giang, Sông Thiện Chánh, Đầm Trà Ổ và phụ cận, Sông La Tinh. Nguồn nước trong vùng quy hoạch được phân chia thành các chức năng chính gồm: cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản và kinh doanh dịch vụ.

b) Phân bổ tài nguyên nước: Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự: (i) Nhu cầu nước cho sinh hoạt; (ii) Nhu cầu nước cho dịch vụ, công nghiệp; (iii) Nhu cầu nước cho thủy sản, nông nghiệp và các lĩnh vực khác trong đó nước phục vụ sinh hoạt đảm bảo 100% nhu cầu. Xác định các vùng hạn chế khai thác nước ngầm tại khu vực Tây Gia Lai, gắn với bảo vệ, sử dụng hợp lý tài nguyên nước, có các giải pháp sử dụng tài nguyên nước bền vững, tiết kiệm, hiệu quả, từng bước giảm phụ thuộc vào nguồn nước ngầm khi hạ tầng thủy lợi, hạ tầng cấp nước tập trung được hoàn thiện.

c) Bảo vệ tài nguyên nước: Bảo vệ tài nguyên nước cả về số lượng và chất lượng, kết hợp hài hòa giữa bảo vệ với duy trì, phát triển nguồn sinh thủy, nâng cao khả năng tích trữ nước. Triển khai cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước. Xây dựng, duy trì, mở rộng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước. Xây dựng và nâng cấp hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác và phòng ngừa suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất. Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các hệ thống sông. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải.

d) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra: Xây dựng các công trình phòng chống hạn hán, phòng chống lũ. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có. Rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để gia cố, nâng cấp. Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng. Thực hiện các giải pháp phòng ngừa và kiểm soát nguồn thải; kiểm kê tài nguyên nước. Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn.

XIV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

a) Phương hướng phòng chống thiên tai: Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh, xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai. Mục tiêu là đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu thiệt hại về người, sinh kế, nhà ở, kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng do thiên tai gây ra, bao gồm hai nhóm biện pháp cơ bản: nhóm biện pháp phi công trình và nhóm biện pháp công

trình, nhằm đạt được mục tiêu chung là kiểm soát được thiên tai và giảm thiểu các thiệt hại về con người, tài sản do thiên tai gây ra.

b) Phương hướng ứng phó với biến đổi khí hậu: Nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng. Thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. Triển khai các phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến thiên tai, tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, hoạt động kinh tế - xã hội và các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên lĩnh vực, nhằm hạn chế rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra.

Xây dựng được các giải pháp trọng tâm và ưu tiên nhằm ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu đối với từng ngành, lĩnh vực và khu vực. Ứng dụng cách tiếp cận thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái. Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cho toàn dân về tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, đồng thời nâng cao ý thức và trách nhiệm của toàn dân trong các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu. Huy động các nguồn lực tài chính trong đó bao gồm cả nguồn tài trợ quốc tế và ngân sách nhà nước trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII kèm theo)

XV. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về vốn đầu tư

Để đạt tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026-2030 bình quân khoảng 10,5%/năm, tỉnh cần huy động khoảng từ 610 đến 650 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư cho toàn giai đoạn, bình quân khoảng từ 122 đến 130 nghìn tỷ đồng/năm; trong đó dự kiến từ Ngân sách nhà nước khoảng 25%, khu vực tư nhân và FDI khoảng 62%, còn lại là các nguồn vốn khác (ODA, PPP và tín dụng xanh...) khoảng 13%.

Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước chủ yếu được bố trí cho các công trình kết cấu hạ tầng chiến lược, các dự án giao thông liên vùng, các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu, các chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án có tính chất dẫn dắt, mở rộng không gian phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của Tỉnh trong dài hạn.

Khu vực kinh tế tư nhân tiếp tục là động lực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2026-2030, tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, logistics và cảng biển, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch và phát triển đô thị.

Đối với nguồn vốn FDI, thu hút các đối tác có tiềm lực tài chính, công nghệ và kinh nghiệm quản trị hiện đại, trọng tâm cần hướng vào các ngành công nghiệp chế biến sâu, năng lượng tái tạo, công nghệ số, logistics, dịch vụ cảng biển và du lịch chất lượng cao; thu hút đầu tư có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, trình độ công nghệ, giá trị gia tăng và khả năng lan tỏa làm tiêu chí đánh giá chủ yếu thay cho mục tiêu thu hút vốn đơn thuần.

Tỉnh cần tập trung xây dựng danh mục các dự án có khả năng thu hút đầu tư theo phương thức PPP trong các lĩnh vực giao thông, logistics, cấp nước, xử lý chất thải, hạ tầng số và phát triển đô thị... lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư, trong đó nguồn vốn nhà nước tập trung đầu tư các hạng mục hạ tầng khung và các công trình kết nối, tạo điều kiện để khu vực tư nhân tham gia đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh và dịch vụ có khả năng hoàn vốn.

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực được xác định là một trong những đột phá để hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Gia Lai trở thành Tỉnh phát triển khá của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Tập trung phát triển nguồn nhân lực theo hướng lấy nhu cầu của nền kinh tế và doanh nghiệp làm trung tâm; ưu tiên hình thành hệ sinh thái nhân lực phục vụ các lĩnh vực chiến lược gồm: kinh tế biển và logistics quốc tế; công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh và năng lượng; du lịch chất lượng cao và dịch vụ quốc tế; chuyển đổi số, kinh tế số, kinh tế dữ liệu; đô thị thông minh, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp công nghệ.

Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực số và năng lực thích ứng với chuyển đổi số; chú trọng đào tạo kỹ năng số, AI, dữ liệu, tự động hóa, thương mại điện tử, quản trị nền tảng số, an toàn thông tin và an ninh mạng. Đồng thời đổi mới căn bản hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đào tạo kỹ thuật theo hướng hiện đại, linh hoạt, gắn chặt với doanh nghiệp và thị trường lao động; phát triển các cơ sở đào tạo chất lượng cao trong các lĩnh vực logistics và vận tải biển, cơ điện tử, tự động hóa, công nghệ thông tin, AI, năng lượng tái tạo, công nghệ biển, du lịch quốc tế và dịch vụ chất lượng cao; mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và trung tâm công nghệ trong nước và quốc tế.

Xây dựng cơ chế thu hút, trọng dụng và giữ chân nhân tài; phát triển đồng bộ hạ tầng xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở chuyên gia, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa và các thiết chế phục vụ người lao động gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu dịch vụ và đô thị động lực. Đồng thời tăng cường xã hội hóa, đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho giáo dục, đào tạo và phát triển kỹ năng lao động; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu và dự báo thị trường lao động đồng bộ, hiện đại; quan tâm đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm cho lao động vùng miền núi, biên giới, hải đảo, lao động chuyển đổi từ khai khoáng và các nhóm lao động yếu thế nhằm bảo đảm phát triển nguồn nhân lực toàn diện, bao trùm và bền vững.

3. Giải pháp về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

Xây dựng, phát triển, thu hút nguồn nhân lực khoa học công nghệ tỉnh Gia Lai theo hướng phải đi trước một bước và đáp ứng, ngang tầm với từng thời kỳ, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Giai đoạn 2026 – 2030, dựa vào các chủ trương, chính sách hiện có, cần tích hợp để rà soát, đánh giá một cách toàn diện về nguồn nhân lực nói chung và đặc biệt là nhân lực về khoa học công nghệ nói riêng. Từ đó, đề ra các chính sách, chiến lược đào tạo đi cùng với chính sách thu hút và đãi ngộ cả về số lượng, chất

lượng và cơ cấu một cách hiệu quả.

Ưu tiên bồi dưỡng nhân tài, kỹ thuật viên và công nhân lành nghề cho các lĩnh vực khoa học và công nghệ và các ngành trọng tâm, mũi nhọn của tỉnh.

Cung cấp dữ liệu, thông tin chia sẻ, dữ liệu mở, hệ sinh thái nội dung số cho xã hội, nền kinh tế, các doanh nghiệp công nghệ nhằm tạo ra dòng chảy dữ liệu, động lực phát triển dữ liệu, tăng giá trị dữ liệu, là cơ sở để đổi mới sáng tạo, phát triển các dịch vụ nội dung số, phát triển nền kinh tế số, truyền thông - quảng cáo số; dịch vụ sáng tạo thông minh; thương mại điện tử... Xây dựng, ban hành và triển khai kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (gọi tắt là doanh nghiệp SMEs) thông qua việc sử dụng các nền tảng số, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống, doanh nghiệp sản xuất chuyển đổi sang cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số, sản xuất thông minh, từng bước tái cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp. Thúc đẩy thanh toán trực tuyến trong thực hiện dịch vụ công; thanh toán không dùng tiền mặt; các cơ sở y tế, giáo dục thanh toán không dùng tiền mặt.

Đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng theo hướng lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chủ yếu; chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu. Trọng tâm là phát triển kinh tế số, doanh nghiệp công nghệ số, AI, bán dẫn, hạ tầng dữ liệu và nâng cao năng lực tự chủ công nghệ.

Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp công nghệ, hỗ trợ hình thành doanh nghiệp công nghệ số, thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo và liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp với viện, trường. Tập trung vào các lĩnh vực: AI, bán dẫn, an toàn an ninh mạng, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường, nông nghiệp thông minh và chế biến sâu.

Tập trung phát triển nhân lực AI, bán dẫn, dữ liệu; mở rộng đào tạo STEM và kỹ năng số. Tiếp tục đẩy mạnh các phong trào “Bình dân học vụ số”, “Bình dân AI học vụ” và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo.

Đẩy mạnh số hóa dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung, phát triển trung tâm dữ liệu và liên thông dữ liệu. Ưu tiên phát triển hạ tầng số tại miền núi, vùng sâu, vùng xa nhằm thu hẹp khoảng cách số và nâng cao khả năng tiếp cận công nghệ của người dân.

Phát huy lợi thế không gian phát triển mới sau sáp nhập để thúc đẩy liên kết cao nguyên – duyên hải, logistics, cảng biển, công nghiệp chế biến, du lịch và kinh tế số. Mở rộng hợp tác quốc tế về AI, bán dẫn, công nghệ chiến lược; phát triển đối ngoại khoa học - công nghệ và nâng cao năng lực bảo vệ chủ quyền số, an ninh mạng.

4. Giải pháp về môi trường

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực cho cơ quan quản lý môi trường các cấp từ tỉnh đến phường/xã, bảo đảm đồng bộ về tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, giám sát và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh đào tạo,

tập huấn chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý môi trường; tăng cường lực lượng phòng, chống tội phạm về môi trường, nâng cao năng lực phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường, nhất là các hành vi gây ô nhiễm nghiêm trọng, có tổ chức. Đồng thời tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, hệ thống văn bản pháp luật và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, địa phương trong công tác bảo vệ môi trường, bảo đảm đồng bộ, thống nhất và phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật và xây dựng lối sống thân thiện với môi trường; phát động các phong trào phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, hạn chế sử dụng nhựa dùng một lần, thúc đẩy tiêu dùng bền vững, hình thành xã hội ít chất thải, phát thải các-bon thấp và thân thiện với môi trường. Đồng thời tăng cường và đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho bảo vệ môi trường, ưu tiên xử lý ô nhiễm tại các khu vực khai thác, chế biến khoáng sản; xử lý chất thải nhựa tại các khu vực ven biển; xử lý nước thải đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và phục hồi các khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, viễn thám và các công nghệ hiện đại trong quan trắc, giám sát, cảnh báo và quản lý môi trường; thúc đẩy hợp tác liên vùng và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt với các địa phương trong vùng.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút các nguồn lực cho phát triển như: cơ chế, chính sách phát triển vùng động lực, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, chính sách phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thúc đẩy liên kết giữa Gia Lai với các địa phương trong vùng tập trung vào các lĩnh vực sau: (i) mạng lưới giao thông, vận tải; (ii) phát triển công nghiệp, logistics; (iii) du lịch; (iv) nông nghiệp; (v) y tế, giáo dục và đào tạo.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài, trước hết là quan hệ hợp tác hữu nghị ở cấp địa phương với một số địa phương của Nhật Bản và Hàn Quốc.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển đô thị và nông thôn để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền. Ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị. Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và

các vùng phụ cận.

7. Giải pháp về tổ chức và giám sát thực hiện quy hoạch

Đẩy mạnh cải cách hành chính, hoàn thiện bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm; tăng cường ứng dụng công nghệ số, xây dựng chính quyền điện tử, hành chính số.

Tổ chức công bố công khai, minh bạch Quy hoạch tỉnh; bảo đảm sự tham gia, giám sát của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức trong quá trình triển khai thực hiện.

Cụ thể hoá các nội dung của Quy hoạch tỉnh bao gồm các dự án đầu tư công; dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công; xác định các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện quy hoạch. Đầu tư phát triển theo quy hoạch đã được phê duyệt, theo đó phát triển nguồn nhân lực, phát triển khoa học và công nghệ đi đôi với bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch, đề án phát triển các ngành, lĩnh vực, địa phương để cụ thể hóa mục tiêu Quy hoạch tỉnh, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

XVI. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục sơ đồ, bản đồ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XXIV kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định này là cơ sở để lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch chi tiết ngành theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan:

a) Tổ chức công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Tổ chức đánh giá thực hiện, rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

c) Trong quá trình triển khai, thực hiện Quy hoạch tỉnh sau điều chỉnh, trường hợp có nội dung mâu thuẫn với quy hoạch cấp cao hơn, thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ quản lý:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trong việc tham mưu, tổ chức quản lý thực hiện Phương án phát triển ngành, lĩnh vực, không gian lãnh thổ trong Hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định này; đồng thời, chịu trách nhiệm xác định sự phù hợp của phương án phát triển ngành, lĩnh vực trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đối với chương trình, nhiệm vụ, dự án, đề xuất đầu tư liên quan đến trách nhiệm tham mưu, quản lý ngành, lĩnh vực, không gian lãnh thổ theo thẩm quyền, chức năng và nhiệm vụ được giao.

b) Tổ chức rà soát, lập điều chỉnh quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển (nếu có) bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh. Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quyết định, chương trình, cơ chế, chính sách để triển khai và huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch, đồng thời chủ trì hoặc phối hợp thực hiện công tác xúc tiến, thu hút đầu tư các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch. Phối hợp trong quá trình đánh giá việc thực hiện quy hoạch tỉnh.

4. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, bao gồm cả các công trình, dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội... được ban hành tại Quyết định này phải đảm bảo phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định tên, vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phạm vi thực hiện, phân kỳ đầu tư dự án..., bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Đối với các công trình, dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động, bố trí được đầy đủ các nguồn lực thực hiện thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

5. Trong quá trình thực hiện, tên gọi về vị trí, địa điểm, tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, đô thị và nông thôn, hệ thống kết cấu hạ tầng, khu chức năng và các nội dung khác của quy hoạch tỉnh gắn với đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định này, được cập nhập tương ứng với tên đơn vị hành chính cấp xã mới sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (nếu có) theo quy định và được cấp thẩm quyền phê duyệt; việc cập nhập này không làm thay đổi nội dung quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 3: Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, ngành Trung ương (để b/c);
- UBND các tỉnh: Đắk Lắk, Quảng Ngãi;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đơn vị;
- ĐU, UBND các xã, phường;
- LĐ + CV VPUBND tỉnh;
- TTPV HCC tỉnh;
- Lưu: VT, X5.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng